

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/06/2016

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | T.MI NH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 606.996.232.825 | 437.557.397.338 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 55.784.202.022 | 30.533.109.639 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 55.784.202.022 | 30.533.109.639 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | |
| II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 331.802.038.353 | 240.411.727.551 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 283.011.406.628 | 237.860.260.313 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 51.319.272.658 | 7.997.798.260 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.03 | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.176.316.031 | 554.253.018 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -3.704.956.964 | -6.000.584.040 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 211.512.456.773 | 160.412.679.886 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 211.512.456.773 | 160.412.679.886 |
| 2. DP giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.897.535.677 | 6.199.880.262 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 166.220.208 | 3.239.401.800 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.329.436.985 | 2.714.444.582 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 401.878.484 | 246.033.880 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200)=210+220+240+250+260 | 200 | | 135.881.253.384 | 142.618.544.878 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 21.923.205.078 | 25.534.334.190 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 21.923.205.078 | 25.534.334.190 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.065.637.785 | 2.473.772.632 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 2.065.637.785 | 2.473.772.632 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.088.600.762 | 19.088.600.762 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -17.022.962.977 | -16.614.828.130 |

| | | | | |
|---|--------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 108.052.434.502 | 110.284.214.438 |
| -Nguyên giá | 231 | | 129.385.416.164 | 128.758.240.515 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | -21.332.981.662 | -18.474.026.077 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.839.976.019 | 4.326.223.618 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 3.839.976.019 | 4.326.223.618 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 742.877.486.209 | 580.175.942.216 |
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | T. MIN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 605.228.984.226 | 450.282.013.072 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 548.360.818.055 | 386.315.896.586 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 218.270.284.211 | 257.372.223.310 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 49.566.998.744 | 13.756.371.283 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN | 313 | V.16 | 1.572.094.673 | 1.871.409.094 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.978.306.126 | 3.671.192.526 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 2.901.712.624 | 506.374.709 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6.179.613.079 | 11.285.894.983 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.946.665.932 | 11.678.882.196 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 251.248.500.471 | 73.079.502.546 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 8.165.679.158 | 8.308.172.902 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3.530.963.037 | 4.785.873.037 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56.868.166.171 | 63.966.116.486 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 5.236.159.589 | 4.834.109.904 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 51.632.006.582 | 59.132.006.582 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 137.648.501.983 | 129.893.929.144 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 137.648.501.983 | 129.893.929.144 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.122.208.000 | 4.122.208.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.487.530.434 | 6.487.530.434 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.284.190.710 | 9.284.190.710 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.754.572.839 | 0 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 0 | 0 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.754.572.839 | 0 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + | 440 | | 742.877.486.209 | 580.175.942.216 |

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

PHẦN I - LÃI, LỖ

| CHỈ TIÊU | Mã số | thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu BH và cung cấp DV | 01 | VI.25 | 497.192.431.368 | 310.914.545.654 | 858.287.323.310 | 543.010.062.382 |
| - Xuất khẩu uỷ thác than | | | 496.873.316 | 779.147.022 | 496.873.316 | 1.347.061.864 |
| - Nhập khẩu uỷ thác | | | - | 3.404.133.959 | 26.177.561 | 3.522.082.675 |
| - Cung ứng vật tư | | | 489.629.637.361 | 303.950.661.153 | 844.957.661.569 | 529.886.994.966 |
| - Xuất khẩu lao động | | | 530.327.465 | 438.318.891 | 1.037.087.556 | 847.747.190 |
| - Xuất khẩu khác | | | - | - | - | 1.422.164.250 |
| - Cho thuê văn phòng | | | 6.535.593.226 | 2.342.284.629 | 11.769.523.308 | 5.984.011.437 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 107.477.955 | | 107.477.955 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | | 497.084.953.413 | 310.914.545.654 | 858.179.845.355 | 543.010.062.382 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 453.995.217.561 | 273.430.130.844 | 783.283.590.990 | 482.964.331.178 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 43.089.735.852 | 37.484.414.810 | 74.896.254.365 | 60.045.731.204 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 2.384.497.225 | 4.567.079.648 | 3.290.876.836 | 9.494.254.993 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 3.756.457.182 | 13.567.671.491 | 5.614.006.327 | 16.708.961.673 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.930.618.926 | 1.720.708.671 | 4.758.206.266 | 4.364.383.154 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 27.416.463.582 | 16.107.063.479 | 47.312.444.754 | 31.609.588.231 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.723.382.796 | 7.317.338.784 | 15.795.046.969 | 13.511.292.487 |
| 10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22- | 30 | | 5.577.929.517 | 5.059.420.704 | 9.465.633.151 | 7.710.143.806 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 233.297.398 | | 233.297.398 | 1.964.868.799 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | | 5.714.500 | 39.277.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 233.297.398 | - | 227.582.898 | 1.925.591.799 |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40) | 50 | | 5.811.226.915 | 5.059.420.704 | 9.693.216.049 | 9.635.735.605 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.162.245.383 | 2.264.614.238 | 1.938.643.210 | 3.271.403.516 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.31 | - | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50- | 60 | VI.32 | 4.648.981.532 | 2.794.806.466 | 7.754.572.839 | 6.364.332.089 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 963,01 | 578,93 | 1.606,31 | 1.318,33 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 9.693.216.049 | 9.635.735.605 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 3.267.090.432 | 3.817.553.774 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.153.133.332 | (2.456.467.363) |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại | 04 | | |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (475.867.422) | (2.806.806.680) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.758.206.266 | 5.785.778.876 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 19.395.778.657 | 13.975.794.212 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (90.098.547.017) | 39.670.222.385 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (51.099.776.887) | 9.085.953.950 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (18.969.740.317) | (133.374.619.579) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 3.559.429.191 | 400.135.029 |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.589.312.759) | (5.678.047.744) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.774.601.820) | (2.906.789.278) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 31.000.000 | 61.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.285.910.000) | (2.140.575.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (144.831.680.952) | (80.906.926.025) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (964.885.616) | (1.430.231.852) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 15.504.466.151 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 475.867.422 | 2.806.806.680 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (489.018.194) | 16.881.040.979 |

| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 568.693.097.113 | 343.729.374.253 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (398.024.099.188) | (265.952.656.771) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 170.668.997.925 | 77.776.717.482 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 25.348.298.779 | 13.750.832.436 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 30.533.109.639 | 48.829.951.066 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (97.206.396) | (73.119.261) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 55.784.202.022 | 62.507.664.241 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Năm 2016, việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2016 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Tiền mặt | 637.001.387 | 1.305.767.967 |
| -Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55.147.200.635 | 29.227.341.672 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 55.784.202.022 | 30.533.109.639 |

3- Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 283.011.406.628 | 237.860.260.313 |
| - Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên | | |
| Công ty than Khe Chàm | 40.300.411.135 | 12.118.953.585 |
| Công ty than Cao Sơn | 21.770.766.735 | 15.581.401.435 |
| Công ty TNHH MTV than Hòn Gai | 34.952.336.745 | 23.607.227.928 |
| Công ty cổ phần than Cọc Sáu | 38.824.339.591 | 19.049.004.046 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 147.163.552.422 | 167.503.673.319 |

b, Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu B18A, 18B, 18C, 18D Các khoản phải thu phải trả

4- Phải thu khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a, Ngắn hạn | 1.176.316.031 | | 554.253.018 | |
| - Phải thu tạm ứng | 963.150.000 | | 304.635.455 | |
| - Ký cược ký quỹ | 5.439.999 | | 5.418.651 | |
| - Phải thu khác | 207.726.032 | - | 244.198.912 | - |
| b, Dài hạn | 21.923.205.078 | | 25.534.334.190 | |
| - Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc | 20.769.734.078 | | 24.380.863.190 | |
| - Ký quỹ xuất khẩu lao động | 1.153.471.000 | | 1.153.471.000 | |
| Cộng | 23.099.521.109 | | 26.088.587.208 | |

6. Nợ xấu

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.704.956.964 | 3.541.534.164 | 6.871.958.340 | 6.466.421.540 |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | |
| Cộng | 3.704.956.964 | 3.541.534.164 | 6.871.958.340 | 6.466.421.540 |

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc TB | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ HH | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.664.959.775 | | 7.153.533.517 | 1.270.107.470 | | 19.088.600.762 |
| -Mua trong kỳ | | | - | - | - | - |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành | - | | | | | - |
| -Tặng khác | | | | | | - |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư | - | | | | | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | - |
| -Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 10.664.959.775 | | 7.153.533.517 | 1.270.107.470 | - | 19.088.600.762 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.648.467.032 | | 5.751.312.133 | 1.215.048.965 | | 16.614.828.130 |
| -Khấu hao trong kỳ | 72.606.628 | | 319.797.227 | 15.730.992 | | 408.134.847 |
| -Tặng khác | | | | | | - |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư | - | | | | | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | - |
| -Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 9.721.073.660 | | 6.071.109.360 | 1.230.779.957 | - | 17.022.962.977 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| -Tại ngày đầu năm | 1.016.492.743 | | 1.402.221.384 | 55.058.505 | | 2.473.772.632 |
| -Tại ngày cuối kỳ | 943.886.115 | | 1.082.424.157 | 39.327.513 | | 2.065.637.785 |

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

12.852.601.222

Không

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2016 |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư | 128.758.240.515 | 627.175.649 | - | 129.385.416.164 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 128.758.240.515 | 627.175.649 | - | 129.385.416.164 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 18.474.026.077 | 2.858.955.585 | - | 21.332.981.662 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 18.474.026.077 | 2.858.955.585 | - | 21.332.981.662 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại của BĐS đầu tư | 110.284.214.438 | - | - | 108.052.434.502 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 110.284.214.438 | | | 108.052.434.502 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| 13- Chi phí trả trước | | |
| a, Ngắn hạn | 166.220.208 | 3.239.401.800 |
| - Chi phí LC, vận chuyển hàng hóa trả trước | | 2.385.867.397 |
| - Các khoản khác | 166.220.208 | 853.534.403 |
| b, Dài hạn | 3.839.976.019 | 4.326.223.618 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Các khoản khác | 3.839.976.019 | 4.326.223.618 |
| Cộng | 4.006.196.227 | 7.565.625.418 |
| 14- Tài sản khác | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| - | | |
| b, Dài hạn | | |
| - | | |
| Cộng | | |

15- Vay và nợ thuế tài chính

| Nội dung | 30/06/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | 251.248.500.471 | 251.248.500.471 | 576.193.097.113 | 398.024.099.188 | 73.079.502.546 | 73.079.502.546 |
| Các khoản vay ngắn hạn | 236.748.500.471 | 236.748.500.471 | 568.693.097.113 | 394.354.394.828 | 62.409.798.186 | 62.409.798.186 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.500.000.000 | 14.500.000.000 | 7.500.000.000 | 3.669.704.360 | 10.669.704.360 | 10.669.704.360 |
| b, Vay dài hạn | 51.632.006.582 | 51.632.006.582 | (7.500.000.000) | - | 59.132.006.582 | 59.132.006.582 |
| Các khoản vay dài hạn | 66.132.006.582 | 66.132.006.582 | - | 3.669.704.360 | 69.801.710.942 | 69.801.710.942 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.500.000.000 | 14.500.000.000 | 7.500.000.000 | 3.669.704.360 | 10.669.704.360 | 10.669.704.360 |
| Cộng | 302.880.507.053 | 302.880.507.053 | 568.693.097.113 | 398.024.099.188 | 132.211.509.128 | 132.211.509.128 |

c, Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | 6 tháng đầu năm 2016 | | 6 tháng đầu năm 2015 | |
|----------------------|---|-------------------|----------------------|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | Trả nợ gốc |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | |
| Trên 5 năm | | | | |

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| Nội dung | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|------------|-----|------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuế tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |

(Handwritten signature)

16. Phải trả người bán

| Đối tượng | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên | | | | |
| Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả | 27.619.704.911 | 27.619.704.911 | 34.242.778.934 | 34.242.778.934 |
| Công ty kho vận Đá Bạc | 48.233.500.930 | 48.233.500.930 | 72.594.898.068 | 72.594.898.068 |
| Công ty kho vận Hòn Gai | 15.004.538.130 | 15.004.538.130 | 10.114.848.442 | 10.114.848.442 |
| Công ty Sibanthracite | 36.123.780.000 | 36.123.780.000 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 91.288.760.240 | 91.288.760.240 | 140.419.697.866 | 140.419.697.866 |
| b, Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại phụ biểu số 18, 18A, 18B, 18C, 18D

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Nội dung | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/06/2016 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| a, Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 306.190.269 | 3.971.749.046 | 4.268.904.003 | 9.035.312 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 166.000 | 15.913.537.305 | 15.913.537.305 | 166.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 936.615.507 | 2.140.861.874 | 1.774.601.820 | 1.302.875.561 |
| - Thuế thu nhập các nhân | 59.627.318 | 503.542.799 | 303.152.317 | 260.017.800 |
| - Thuế đất và tiền thuế đất | | | | - |
| - Các loại thuế khác | 568.810.000 | 3.290.189.832 | 3.858.999.832 | - |
| Cộng | 1.871.409.094 | 25.819.880.856 | 26.119.195.277 | 1.572.094.673 |
| b, Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT | 60.775.291 | 57.214.891.319 | 57.214.891.319 | 60.775.291 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | - |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 7.049.706 | 3.154.812 | 337.208.299 | 341.103.193 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| - Thuế thu nhập các nhân | | | | - |
| - Thuế đất và tiền thuế đất | 178.208.883 | 666.210.761 | 488.001.878 | - |
| - Các loại thuế khác | | | | - |
| Cộng | 246.033.880 | 57.884.256.892 | 58.040.101.496 | 401.878.484 |

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| 18-Chi phí phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | 2.901.712.624 | 506.374.709 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 168.893.507 | 182.696.967 |
| - Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa | 78.900.000 | 51.393.200 |
| - Trích trước chi phí điện nước... (33TT) | 194.489.600 | 144.363.296 |
| - Trích trước phí kiểm toán | 93.500.000 | |
| - Trích trước khác | 2.365.929.517 | 127.921.246 |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | 2.901.712.624 | 506.374.709 |

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|-----------------------|
| 19. Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 8.510.481 | 8.510.481 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 635.900 | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 800.000.000 | 57.857.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 170.894.727 | 11.058.188.530 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 966.624.824 | 554.326.185 |
| Cộng | 1.946.665.932 | 11.678.882.196 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.236.159.589 | 4.834.109.904 |
| - Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn | | |
| Cộng | 5.236.159.589 | 4.834.109.904 |
| c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán | - | - |

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|-----------------------|
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 6.179.613.079 | 11.285.894.983 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các loại doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 6.179.613.079 | 11.285.894.983 |
| b) Dài hạn | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 23. Dự phòng phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 8.165.679.158 | 8.308.172.902 |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| Cộng | 8.165.679.158 | 8.308.172.902 |
| b) Dài hạn | - | - |
| - | | |
| Cộng | | |

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--|------------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 | 7 | 9 |
| Số dư đầu năm trước | 48.275.600.000 | 4.122.208.000 | 6.487.530.434 | 69.290.629.275 | 4.082.738.692 | 132.258.706.401 |
| Tăng vốn trong năm trước | 61.724.400.000 | | | (61.724.400.000) | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 12.151.310.165 | 12.151.310.165 |
| - Tăng khác | | | | 1.717.961.435 | | 1.717.961.435 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | (16.234.048.857) | (16.234.048.857) |
| Số dư cuối năm trước | 110.000.000.000 | 4.122.208.000 | 6.487.530.434 | 9.284.190.710 | - | 129.893.929.144 |
| Số dư đầu năm nay | 110.000.000.000 | 4.122.208.000 | 6.487.530.434 | 9.284.190.710 | - | 129.893.929.144 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 7.754.572.839 | 7.754.572.839 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ năm nay | 110.000.000.000 | 4.122.208.000 | 6.487.530.434 | 9.284.190.710 | 7.754.572.839 | 137.648.501.983 |

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------------------------|------------------------|
| b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước) | 60.953.480.000 | 60.953.480.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông) | 49.046.520.000 | 49.046.520.000 |
| Cộng | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | 6 tháng đầu năm 2016 | Năm 2015 |
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| +Vốn góp đầu năm | 110.000.000.000 | 48.275.600.000 |
| +Vốn góp tăng trong năm | - | 61.724.400.000 |
| +Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| +Vốn góp cuối năm | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| -Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |
| d-Cổ phiếu | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.000.000 | 11.000.000 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +Cổ phiếu phổ thông | 11.000.000 | 11.000.000 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| +Cổ phiếu phổ thông | | |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.000.000 | 11.000.000 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 11.000.000 | 11.000.000 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000 | 10.000 |
| d-Cổ tức | | |
| -Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | | 11.000.000.000 |
| +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | 11.000.000.000 |
| +Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | - |
| -Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | - |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.284.190.710 | 9.284.190.710 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác | | |

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Tiền phạt thu được | 70.747.950 | |
| - Các khoản khác | 162.549.448 | 1.964.868.799 |
| Cộng | 233.297.398 | 1.964.868.799 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Các khoản bị phạt | 5.714.500 | |
| - Các khoản khác | - | 39.277.000 |
| Cộng | 5.714.500 | 39.277.000 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 15.795.046.969 | 13.511.292.487 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên | | |
| Chi phí tiền lương | 7.812.893.149 | 2.190.601.489 |
| Chi phí tiếp tân hội nghị khánh tiết | 4.136.602.973 | 1.093.126.294 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 3.845.550.847 | 10.227.564.704 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 47.312.444.754 | 31.609.588.231 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên | | |
| Chi phí tiền lương | 6.061.706.851 | 1.646.098.511 |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 23.312.681.354 | 7.975.125.558 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 17.938.056.549 | 21.988.364.162 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 619.174.740 | 374.100.439 |
| +Nguyên vật liệu | 516.396.915 | 288.507.012 |
| +Nhiên liệu | 102.777.825 | 85.593.427 |
| +Động lực | - | |
| -Chi phí nhân công | 15.215.901.238 | 4.395.300.077 |
| +Tiền lương | 13.874.600.000 | 3.836.700.000 |
| +BHYT, BHXH, KPCĐ | 858.409.938 | 423.979.677 |
| +ăn ca | 482.891.300 | 134.620.400 |
| -Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.267.090.432 | 192.334.775 |
| -Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.576.567.522 | 11.327.056.430 |
| -Chi phí khác bằng tiền | 20.907.434.203 | 8.588.253.916 |
| Cộng | 71.586.168.135 | 24.877.045.637 |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.938.643.210 | 3.271.403.516 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TN năm hiện hành | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.938.643.210 | 3.271.403.516 |

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

6 tháng đầu năm
2016

6 tháng đầu năm
2015

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 568.693.097.113
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 398.024.099.188
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2016 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 06: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin và Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải